

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

**Quy định về điều kiện đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ
và người điều khiển tham gia giao thông đường bộ**

Thông tư số 16/2014/TT-BGTVT ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về điều kiện đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông, có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2014, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

Thông tư số 26/2020/TT-BGTVT ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2020.

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 171/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về điều kiện đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông đường bộ như sau¹:

¹ Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về:

a) Kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp, khai thác sử dụng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ;

b) Điều kiện đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển khi tham gia giao thông;

2. Thông tư này không quy định đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ được sản xuất, lắp ráp và khai thác sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, sản xuất, lắp ráp, thử nghiệm, kiểm tra chất lượng, chứng nhận chất lượng và khai thác sử dụng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ (sau đây gọi tắt là Xe) là phương tiện giao thông cơ giới đường bộ chạy bằng động cơ, có hai trục, bốn bánh xe, có phần động cơ và thùng hàng lắp trên cùng một xát xi (tương tự xe ô tô tải có tải trọng dưới 3.500 kg). Xe sử dụng động cơ xăng, có công suất động cơ lớn nhất không lớn hơn 15 kW, vận tốc thiết kế lớn nhất không lớn hơn 60 km/h và khối lượng bản thân không lớn hơn 550 kg.

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm."

Thông tư số 26/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2020 có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đăng kiểm."

2. *Hệ thống* là hệ thống truyền lực, hệ thống chuyển động, hệ thống treo, hệ thống phanh, hệ thống lái, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng và tín hiệu.

3. *Linh kiện* là các hệ thống, động cơ, khung, cụm chi tiết và các chi tiết được sử dụng để lắp ráp Xe.

4. *Sản phẩm* là Xe và linh kiện của Xe.

5. *Sản phẩm cùng kiểu loại* là các sản phẩm của cùng một chủ sở hữu công nghiệp, cùng nhãn hiệu, thiết kế và các thông số kỹ thuật, được sản xuất trên cùng một dây chuyền công nghệ.

6. *Chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm* là quá trình kiểm tra, thử nghiệm, xem xét, đánh giá và chứng nhận sự phù hợp của một kiểu loại sản phẩm với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

7. *Mẫu thử nghiệm* là mẫu điển hình do Cơ sở sản xuất tự lựa chọn hoặc mẫu do Cục Đăng kiểm Việt Nam lấy ngẫu nhiên để thực hiện việc thử nghiệm.

8. *Cơ sở thử nghiệm* là tổ chức có đủ điều kiện và được chỉ định để thực hiện việc thử nghiệm sản phẩm theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

9. *Cơ sở sản xuất* là doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp Xe, linh kiện Xe có đủ điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật theo quy định.

10. *Sản phẩm bị lỗi kỹ thuật* là sản phẩm có lỗi trong quá trình thiết kế, sản xuất, lắp ráp có khả năng gây nguy hiểm đến an toàn tính mạng và tài sản của người sử dụng cũng như gây ảnh hưởng xấu đến an toàn và môi trường của cộng đồng.

11. *Triệu hồi sản phẩm* là việc Cơ sở sản xuất thu hồi các sản phẩm thuộc lô, kiểu loại sản phẩm bị lỗi kỹ thuật mà Cơ sở sản xuất đã cung cấp ra thị trường nhằm sửa chữa, thay thế phụ tùng hay thay thế bằng sản phẩm khác để ngăn ngừa các nguy hiểm có thể xảy ra do các lỗi trong quá trình thiết kế, sản xuất, lắp ráp sản phẩm.

12. *Kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong khai thác sử dụng (sau đây gọi tắt là kiểm tra lưu hành)* là việc tiến hành kiểm tra, đánh giá tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ để chứng nhận xe có đủ điều kiện tham gia giao thông trong phạm vi, tuyến đường hoạt động và thời gian hoạt động theo quy định riêng của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG SẢN XUẤT, LẮP RÁP XE

Điều 4. Thử nghiệm mẫu

1. Các hạng mục kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận quy định tại Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cơ sở sản xuất có trách nhiệm chuyên mẫu thử nghiệm tới địa điểm thử nghiệm. Cơ sở thử nghiệm có trách nhiệm thử nghiệm mẫu theo đúng các quy trình tương ứng với các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; lập báo cáo kết quả thử nghiệm theo mẫu quy định và chịu trách nhiệm về các kết quả thử nghiệm của mình. Trong trường hợp cần thiết, Cục Đăng kiểm Việt Nam trực tiếp giám sát việc thử nghiệm.

3. Số lượng mẫu thử nghiệm

a) Đối với Xe: số lượng mẫu thử là 01 mẫu.

b) Đối với linh kiện: số lượng mẫu thử theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Quản lý mẫu thử nghiệm

a) Sau khi thử nghiệm và lập báo cáo kết quả thử nghiệm, Cơ sở thử nghiệm trả mẫu và báo cáo kết quả thử nghiệm cho Cơ sở sản xuất.

b) Cơ sở sản xuất phải thực hiện lưu mẫu điển hình không ít hơn 01 năm, kể từ ngày Cơ sở sản xuất không tiếp tục sản xuất, lắp ráp các Xe cùng kiểu loại. Cơ sở sản xuất có trách nhiệm quản lý mẫu điển hình sao cho không để ảnh hưởng của các yếu tố môi trường làm hư hỏng mẫu và có thể xuất trình khi có yêu cầu của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Điều 5. Hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm

Hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm (sau đây gọi chung là hồ sơ đăng ký chứng nhận) bao gồm:

1. Hồ sơ đăng ký chứng nhận đối với linh kiện (trừ động cơ nguyên chiếc nhập khẩu):

a) Bản đăng ký thông số kỹ thuật kèm theo bản vẽ kỹ thuật thể hiện kích thước chính, vật liệu chế tạo và ảnh chụp sản phẩm; thuyết minh các ký hiệu, số đóng trên sản phẩm (nếu có);

b) Bản chính Báo cáo kết quả thử nghiệm của Cơ sở thử nghiệm;

c) Bản mô tả quy trình công nghệ sản xuất, lắp ráp và kiểm tra chất lượng sản phẩm;

d) Bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp động cơ (đối với trường hợp sản phẩm là động cơ) theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hồ sơ đăng ký chứng nhận đối với Xe:

a) Bản đăng ký thông số kỹ thuật theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính Báo cáo kết quả thử nghiệm Xe của Cơ sở thử nghiệm;

c) Bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp Xe theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

- d) Bản mô tả quy trình công nghệ sản xuất, lắp ráp và kiểm tra chất lượng Xe;
- đ) Hướng dẫn sử dụng Xe trong đó có các thông số kỹ thuật chính, cách thức sử dụng các thiết bị của Xe, hướng dẫn về an toàn cháy nổ và bảo vệ môi trường; Phiếu bảo hành Xe (ghi rõ điều kiện và địa chỉ các cơ sở bảo hành);
- e) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc đầu tư phù hợp đối với Cơ sở sản xuất lần đầu tiên sản xuất, lắp ráp Xe;
- g) Bản cam kết của Cơ sở sản xuất về việc khiếu nại Xe đề nghị chứng nhận không xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đang được bảo hộ và Cơ sở sản xuất tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật nếu có xảy ra xâm phạm.

Điều 6. Đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng tại Cơ sở sản xuất

1. Để đảm bảo việc duy trì chất lượng các sản phẩm sản xuất hàng loạt, Cơ sở sản xuất phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có quy trình và hướng dẫn nghiệp vụ sản xuất, lắp ráp, kiểm tra chất lượng cho từng kiểu loại sản phẩm từ khâu kiểm soát chất lượng linh kiện đầu vào, kiểm tra chất lượng trên từng công đoạn và xuất xưởng để đảm bảo các chỉ tiêu về an toàn, môi trường và tính năng kỹ thuật của sản phẩm;

b) Có đủ các thiết bị kiểm tra cần thiết cho từng công đoạn sản xuất phù hợp với quy trình sản xuất, lắp ráp đã đề ra. Danh mục tối thiểu các thiết bị cần thiết để thực hiện việc kiểm tra chất lượng xuất xưởng Xe quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này. Các thiết bị kiểm tra chất lượng xuất xưởng này hàng năm phải được Cục Đăng kiểm Việt Nam kiểm tra và xác nhận tình trạng hoạt động;

c) Có đủ nguồn nhân lực thực hiện việc sản xuất và kiểm tra chất lượng phù hợp với quy trình sản xuất, lắp ráp đã đề ra. Kỹ thuật viên chịu trách nhiệm về chất lượng Xe xuất xưởng được nhà sản xuất nước ngoài (bên chuyển giao công nghệ) hoặc Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp chứng chỉ nghiệp vụ kiểm tra chất lượng Xe sản xuất, lắp ráp.

2. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng tại Cơ sở sản xuất (sau đây gọi tắt là đánh giá COP) theo các nội dung sau:

a) Quy trình và hướng dẫn nghiệp vụ sản xuất, lắp ráp và kiểm tra chất lượng: kiểm tra linh kiện đầu vào, kiểm tra trên từng công đoạn, kiểm tra xuất xưởng;

b) Trang thiết bị kiểm tra chất lượng;

c) Nguồn nhân lực thực hiện việc kiểm tra chất lượng.

3. Các hình thức đánh giá COP:

a) Đánh giá COP lần đầu được thực hiện khi cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho kiểu loại sản phẩm.

b) Đánh giá COP hàng năm được thực hiện định kỳ hàng năm.

c) Đánh giá COP đột xuất được thực hiện khi Cơ sở sản xuất có dấu hiệu

vi phạm các quy định liên quan đến việc kiểm tra chất lượng hoặc khi có các khiếu nại về chất lượng sản phẩm.

4. Đối với các kiểu loại sản phẩm tương tự, không có sự thay đổi cơ bản về quy trình công nghệ sản xuất, lắp ráp và kiểm tra chất lượng sản phẩm thì có thể sử dụng kết quả đánh giá COP trước đó.

5. Đối với các linh kiện nhập khẩu thuộc đối tượng bắt buộc kiểm tra, nếu không tiến hành việc đánh giá COP thì giấy chứng nhận chất lượng chỉ có giá trị cho từng lô hàng nhập khẩu.

Điều 7. Cấp giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại

Việc cấp giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận) được thực hiện theo trình tự và cách thức như sau:

1. Cơ sở sản xuất lập 01 bộ hồ sơ đăng ký chứng nhận theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này và nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính đến Cục Đăng kiểm Việt Nam;

2. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ đăng ký chứng nhận. Nếu thành phần hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì ngay trong ngày làm việc, hướng dẫn Cơ sở sản xuất hoàn thiện lại; Nếu thành phần hồ sơ đầy đủ theo quy định thì thống nhất về thời gian và địa điểm thực hiện đánh giá COP;

3.² Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ thành phần hồ sơ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký chứng nhận và thực hiện đánh giá COP theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư này. Nếu chưa đạt yêu cầu thì thông báo để Cơ sở sản xuất hoàn thiện lại; Nếu đạt yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận theo mẫu quy định tại Phụ lục VIIa và VIIb ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, đánh giá đạt yêu cầu.

Điều 8. Kiểm tra trong quá trình sản xuất, lắp ráp

1. Cơ sở sản xuất chỉ được tiến hành sản xuất, lắp ráp các sản phẩm tiếp theo sau khi đã được cấp Giấy chứng nhận và phải đảm bảo các sản phẩm này phù hợp với hồ sơ đăng ký chứng nhận, mẫu điển hình đã được thử nghiệm. Cơ sở sản xuất phải chịu trách nhiệm về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng các sản phẩm xuất xưởng.

2. Từng sản phẩm sản xuất hàng loạt phải được Cơ sở sản xuất kiểm tra chất lượng xuất xưởng (sau đây gọi tắt là Kiểm tra xuất xưởng).

Cục Đăng kiểm Việt Nam có thể tiến hành kiểm tra đột xuất. Trường hợp kết quả kiểm tra đột xuất cho thấy Cơ sở sản xuất vi phạm các quy định liên quan đến việc kiểm tra chất lượng sản phẩm thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ thu hồi Giấy chứng nhận hoặc áp dụng hình thức giám sát Kiểm tra xuất xưởng.

3. Căn cứ vào Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại đã cấp và việc thực

² Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

hiện Kiểm tra xuất xưởng, Cơ sở sản xuất sẽ được nhận phôi Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này cho từng lô Xe sản xuất, lắp ráp.

4. Căn cứ vào kết quả kiểm tra của từng Xe, Cơ sở sản xuất cấp Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng. Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng phải do người có thẩm quyền (cấp trưởng, cấp phó hoặc cấp dưới trực tiếp được ủy quyền bằng văn bản của Thủ trưởng Cơ sở sản xuất) ký tên và đóng dấu. Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng cấp cho Xe dùng để làm thủ tục đăng ký Xe.

5. Hồ sơ xuất xưởng

Cơ sở sản xuất có trách nhiệm lập và cấp cho từng Xe xuất xưởng các hồ sơ sau đây: Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này; Hướng dẫn sử dụng; Phiếu bảo hành Xe.

Điều 9. Đánh giá hàng năm, đánh giá bổ sung Giấy chứng nhận

1. Hàng năm, căn cứ vào nhu cầu của Cơ sở sản xuất, Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành đánh giá các Giấy chứng nhận đã cấp theo nội dung sau:

a) Đánh giá COP theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 6 của Thông tư này;

b) Lấy mẫu ngẫu nhiên trong số các sản phẩm cùng kiểu loại tại Cơ sở sản xuất, yêu cầu thử nghiệm mẫu theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này. Cơ sở sản xuất có trách nhiệm chuyển mẫu tới địa điểm thử nghiệm.

2. Cơ sở sản xuất phải tiến hành các thủ tục chứng nhận bổ sung khi các quy định, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan đến kiểu loại sản phẩm đã được chứng nhận thay đổi hoặc khi sản phẩm có các thay đổi ảnh hưởng tới sự phù hợp của kiểu loại sản phẩm đó so với quy định, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng. Cơ sở sản xuất nộp bổ sung các tài liệu sau:

a) Các tài liệu liên quan tới sự thay đổi của sản phẩm;

b) Báo cáo kết quả thử nghiệm lại sản phẩm theo các quy định, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia mới.

3. Giấy chứng nhận kiểu loại sản phẩm sẽ không còn giá trị khi vi phạm một trong các quy định sau:

a) Sản phẩm không còn thỏa mãn các quy định, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành hoặc sản phẩm có sự thay đổi, không phù hợp với hồ sơ đăng ký chứng nhận, Giấy chứng nhận đã cấp mà Cơ sở sản xuất không thực hiện việc chứng nhận bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Cơ sở sản xuất vi phạm nghiêm trọng các quy định liên quan đến việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, cấp phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng;

c) Cơ sở sản xuất không thực hiện việc triệu hồi đối với sản phẩm bị lỗi kỹ thuật theo quy định tại khoản 3 Điều 21 của Thông tư này.

Các giấy chứng nhận không còn giá trị được thông báo cho Cơ sở sản xuất bằng văn bản và công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm

Việt Nam.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG KHAI THÁC SỬ DỤNG XE

Điều 10. Hồ sơ kiểm tra lưu hành

Khi kiểm tra lưu hành, chủ xe cần có các giấy tờ sau:

1. Bản chính Giấy đăng ký xe do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc một trong các giấy tờ còn hiệu lực sau để xuất trình:

a) Bản sao Giấy đăng ký xe có xác nhận của ngân hàng đang giữ Bản chính giấy đăng ký xe đó.

b) Bản sao Giấy đăng ký xe có xác nhận của cơ quan cho thuê tài chính đang giữ Bản chính giấy đăng ký xe đó.

2. Bản chính Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự còn hiệu lực để xuất trình.

3. Bản sao chụp Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (đối với trường hợp kiểm tra lưu hành lần đầu của các Xe có đăng ký lần đầu sau ngày thông tư này có hiệu lực).

4. Giấy chứng nhận lưu hành của lần kiểm tra trước (đối với trường hợp kiểm tra lưu hành các lần tiếp theo).

Điều 11. Đơn vị đăng kiểm thực hiện kiểm tra lưu hành

1. Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ được đăng ký và cấp biển số tại địa phương nào thì thực hiện kiểm tra lưu hành tại Đơn vị đăng kiểm ở địa phương đó.

2. Dữ liệu kiểm tra lưu hành được lưu trữ tại Đơn vị đăng kiểm và trên Cơ sở dữ liệu của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Điều 12. Trình tự, cách thức thực hiện khi kiểm tra lưu hành

1. Chủ xe hoặc người đưa xe đến kiểm tra lưu hành (sau đây gọi tắt là chủ xe) đưa Xe và các giấy tờ theo quy định tại Điều 10 của Thông tư này đến Đơn vị đăng kiểm để kiểm tra lưu hành.

2. Đơn vị đăng kiểm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Nếu không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn chủ xe hoàn thiện lại; nếu đầy đủ, hợp lệ thì thu phí, chụp ảnh phương tiện và tiến hành kiểm tra các hạng mục theo phương pháp kiểm tra được quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với trường hợp kiểm tra lần đầu, Đơn vị đăng kiểm kiểm tra và lập Biên bản kiểm tra lần đầu xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Xe kiểm tra đạt tiêu chuẩn, Đơn vị đăng kiểm thu lệ phí, trả hóa đơn thu lệ phí và cấp Giấy chứng nhận lưu hành, Tem lưu hành theo mẫu quy định

tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Xe có kết quả không đạt, Đơn vị đăng kiểm thông báo hạng mục kiểm tra không đạt của xe cho chủ xe biết để sửa chữa, khắc phục để kiểm tra lại, đồng thời thông báo xe không đạt lên mạng kiểm định.

Điều 13. Giấy chứng nhận lưu hành, Tem lưu hành

1. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận lưu hành:

a) Trường hợp kiểm tra lần đầu: 12 tháng đối với Xe mới, chưa qua sử dụng đến 02 năm, kể từ năm sản xuất; 06 tháng đối với Xe mới, chưa qua sử dụng trên 02 năm, kể từ năm sản xuất.

b) Các lần kiểm tra tiếp theo: 06 tháng.

c) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận lưu hành không vượt quá ngày hết hạn của Giấy đăng ký Xe (nếu có) hoặc ngày xe hết niên hạn sử dụng.

2. Phôi Giấy chứng nhận lưu hành, Tem lưu hành do Cục Đăng kiểm Việt Nam thống nhất phát hành. Nội dung Giấy chứng nhận lưu hành, Tem lưu hành được in từ chương trình phần mềm do Cục Đăng kiểm Việt Nam quản lý, công bố. Giấy chứng nhận, Tem lưu hành phải có cùng một seri và có nội dung phù hợp với thông số kỹ thuật của Xe do Cục Đăng kiểm Việt Nam công bố.

a) Giấy chứng nhận lưu hành được giao cho chủ xe để mang theo khi lưu hành trên đường, Tem lưu hành được dán tại góc trên bên phải, mặt trong kính chắn gió phía trước Xe.

b) Giấy chứng nhận lưu hành, Tem lưu hành bị mất, hư hỏng, rách nát thì chủ xe phải đưa Xe đi kiểm tra lưu hành để cấp lại.

3. Khi phát hiện hồ sơ do chủ xe cung cấp bị làm giả hoặc sửa chữa, tẩy xóa; Giấy chứng nhận lưu hành, Tem lưu hành đã cấp không phù hợp với xe đã kiểm tra, các Đơn vị đăng kiểm phải thông báo cho cơ quan chức năng để có biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật và có trách nhiệm thu hồi Giấy chứng nhận lưu hành, Tem lưu hành đã cấp (nếu còn hiệu lực).

4. Giấy chứng nhận lưu hành, Tem lưu hành hết hiệu lực khi:

a) Xe đã được cấp Giấy chứng nhận lưu hành và Tem lưu hành mới;

b) Đã có khai báo mất của chủ Xe;

c) Đã có thông báo thu hồi của các Đơn vị đăng kiểm;

d) Xe bị tai nạn đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

Điều 14. Báo cáo và lưu trữ hồ sơ

1³. Thực hiện báo cáo định kỳ như sau:

³ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 26/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2020

- a) Tên báo cáo: Báo cáo công tác kiểm tra lưu hành Xe;
- b) Nội dung yêu cầu báo cáo: Báo cáo tổng số lượt kiểm tra Xe, tổng số lượt Xe đạt, tổng số lượt Xe không đạt; Báo cáo sử dụng phôi Giấy chứng nhận lưu hành và Tem lưu hành;
- c) Đối tượng thực hiện báo cáo: Đơn vị đăng kiểm;
- d) Cơ quan nhận báo cáo: Cục Đăng kiểm Việt Nam, Sở Giao thông vận tải;
- đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử; được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc phương thức điện tử hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật;
- e) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 20 hàng tháng;
- g) Tần suất thực hiện báo cáo: Báo cáo định hàng tháng;
- h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo;
- i) Mẫu biểu số liệu báo cáo: Theo Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

3. Lưu trữ

- a) Hồ sơ xe, hồ sơ kiểm tra lưu hành và các giấy tờ liên quan được lưu trữ tại các Đơn vị đăng kiểm.
- b) Hồ sơ kiểm tra lưu hành, phiếu ghi nhận kết quả của các lần kiểm tra lưu hành: Lưu trữ trong thời hạn 03 năm kể từ ngày kiểm tra lưu hành. Hồ sơ xe được hủy sau 03 năm, kể từ ngày Xe hết niên hạn sử dụng.
- c) Cục Đăng kiểm Việt Nam hướng dẫn các Đơn vị đăng kiểm về việc lưu trữ hồ sơ Xe và hồ sơ kiểm tra lưu hành.

Chương IV

QUY ĐỊNH VỀ ĐIỀU KIỆN KHI THAM GIA GIAO THÔNG

Điều 15. Điều kiện đối với người điều khiển Xe

Người điều khiển xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ phải có Giấy phép lái xe từ hạng B2 trở lên và phải tuân thủ theo quy định tại Điều 58 Luật Giao thông đường bộ năm 2008.

Điều 16. Điều kiện đối với Xe

- 1. Xe phải đảm bảo chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường quy định tại Thông tư này khi tham gia giao thông.
- 2. Niên hạn sử dụng đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ áp dụng theo khoản 1 Điều 4 của Nghị định số 95/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 10

năm 2009 của Chính phủ quy định về niên hạn sử dụng đối với các loại xe ô tô chở hàng và xe ô tô chở người.

Điều 17. Chấp hành quy định khi tham gia giao thông

1. Việc chấp hành quy tắc giao thông đường bộ, mức xử phạt và các biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ theo quy định của Chính phủ và áp dụng theo loại phương tiện tương tự xe ô tô tải có tải trọng dưới 3.500 kg.

2. Phạm vi, tuyến đường hoạt động và thời gian hoạt động đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định căn cứ điều kiện thực tế tại địa phương, đảm bảo nguyên tắc không cho phép loại phương tiện này tham gia giao thông trên các tuyến đường cao tốc, các tuyến đường bộ được thiết kế theo tiêu chuẩn cấp I và cấp II.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam

1. Cục Đăng kiểm Việt Nam là Cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các sản phẩm thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này; chịu trách nhiệm tổ chức hướng dẫn, chỉ đạo chuyên môn nghiệp vụ về kiểm tra chất lượng trong sản xuất, lắp ráp, kiểm tra lưu hành và kiểm tra thực hiện Thông tư này.

2. Thống nhất phát hành, quản lý và hướng dẫn sử dụng các Giấy chứng nhận; phối Phối kiểm tra chất lượng, Giấy chứng nhận lưu hành và Tem lưu hành.

3. Thông báo danh sách các Cơ sở thử nghiệm thực hiện việc thử nghiệm phục vụ cho công tác chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trên trang thông tin điện tử Cục Đăng kiểm Việt Nam.

4. Tổ chức kiểm tra, thanh tra theo định kỳ hoặc đột xuất đối với việc thực hiện đảm bảo chất lượng của Cơ sở sản xuất, kiểm tra lưu hành của các Đơn vị đăng kiểm.

5. Báo cáo kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ theo quy định.

Điều 19. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải

1. Báo cáo, xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định thời gian, phạm vi, tuyến đường hoạt động đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ phù hợp tình hình thực tế của địa phương.

2. Kiểm tra và xử lý sai phạm của các cá nhân, Đơn vị đăng kiểm trực thuộc Sở trong việc thực hiện công tác kiểm tra lưu hành xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ. Phối hợp với Cục Đăng kiểm Việt Nam kiểm tra hoạt động

kiểm định lưu hành xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ của các Đơn vị đăng kiểm xe cơ giới tại địa phương.

Điều 20. Trách nhiệm của Đơn vị đăng kiểm xe cơ giới

1. Thực hiện việc kiểm tra lưu hành và cấp Giấy chứng nhận lưu hành, Tem lưu hành cho xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ theo quy định. Người đứng đầu Đơn vị đăng kiểm và đăng kiểm viên trực tiếp thực hiện kiểm tra lưu hành phải chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra.

2. Công khai trình tự, thủ tục, nội dung, quy trình, tiêu chuẩn, quy định, phí, lệ phí và thời gian làm việc.

3. Thực hiện chế độ lưu trữ, báo cáo theo quy định. Truyền số liệu kiểm tra hàng ngày, bảo quản mật khẩu và cập nhật số liệu cảnh báo từ mạng dữ liệu Cục Đăng kiểm Việt Nam.

4⁴. (được bãi bỏ)

5. Chấp hành và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kiểm tra lưu hành của cơ quan chức năng.

Điều 21. Trách nhiệm của Cơ sở sản xuất

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ tài liệu đã cung cấp cho Cục Đăng kiểm Việt Nam.

2. Hợp tác đầy đủ với Cục Đăng kiểm Việt Nam trong quá trình thanh tra, kiểm tra về chất lượng sản phẩm.

3. Thực hiện việc triệu hồi sản phẩm theo quy định tại Điều 22 của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng khi phát hiện sản phẩm bị lỗi kỹ thuật.

4. Cơ sở sản xuất phải xây dựng hệ thống quản lý chất lượng nhằm đảm bảo việc duy trì chất lượng các sản phẩm sản xuất hàng loạt.

5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu vi phạm quy định về quyền sở hữu công nghiệp đang được bảo hộ.

6⁵. Lưu trữ phân lưu của Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng, hồ sơ kiểm tra chất lượng của sản phẩm tối thiểu 03 năm kể từ ngày xuất xưởng xe. Khi hủy tài liệu này, cơ sở sản xuất phải bảo đảm được việc truy xuất dữ liệu phục vụ cho việc triệu hồi.

Điều 22. Trách nhiệm của chủ xe

Ngoài việc thực hiện các nội dung trong Thông tư này, chủ xe còn có trách nhiệm thực hiện các quy định sau đây:

1. Không được làm giả, tự bóc, dán, tẩy xóa, sửa đổi các nội dung của

⁴ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 26/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2020

⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

Giấy chứng nhận lưu hành, Tem lưu hành.

2. Cung cấp chính xác các thông tin cần thiết có liên quan tới nội dung kiểm tra lưu hành, nội dung quản lý hành chính, thông số kỹ thuật của Xe, kể cả việc cung cấp các hồ sơ, tài liệu có liên quan cho các Đơn vị đăng kiểm.

3. Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật của xe giữa hai kỳ kiểm tra lưu hành.

4. Nộp lại Giấy chứng nhận lưu hành và Tem lưu hành khi có thông báo thu hồi của Đơn vị đăng kiểm.

Điều 23. Phí và lệ phí

Cục Đăng kiểm Việt Nam, Cơ sở thử nghiệm và Đơn vị đăng kiểm được thu các khoản phí và lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 24. Hiệu lực thi hành⁶

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 và bãi bỏ các văn bản sau đây:

a) Quyết định số 3917/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định tạm thời về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với loại xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ thí điểm sản xuất, lắp ráp trong nước;

b) Quyết định số 614/QĐ-BGTVT ngày 12 tháng 3 năm 2010 và Quyết định số 3667/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 3917/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định tạm thời về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với loại xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ thí điểm sản xuất, lắp ráp trong nước.

2. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, người điều khiển xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ khi tham gia giao thông phải có Giấy phép lái xe phù hợp theo quy định tại Điều 15 của Thông tư này.

3. Các Giấy chứng nhận phù hợp, Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng còn hiệu lực đã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực vẫn có giá trị đến hết thời hạn sử dụng.

⁶ Điều 10 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018, quy định như sau:

“Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.”

Điều 8 của Thông tư số 26/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2020, quy định như sau:

“Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2020.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.”

4. Trong trường hợp các văn bản, tài liệu tham chiếu trong Thông tư này có sự thay đổi, bổ sung, chuyển đổi thì áp dụng theo văn bản mới.

Điều 25. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng thuộc Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: /VBHN-BGTVT

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- Công Thông tin điện tử Bộ GTVT (để đăng tải);
- Lưu: Văn thư, PC (2).

Nguyễn Văn Thế